

Số: 177 /TB-TT

Cù Chi, ngày 11 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	30	-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	10064,5	9,4 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3.342	3,2 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	2.016	1,9 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.440	1,4 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	124	0,12 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	189	0,18 m ² /học sinh
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	74	0,07 m ² /học sinh
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	222	0,21 m ² /học sinh
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	54	0,05 m ² /học sinh
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	29	7,25 m ² /học sinh
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	25	0,02 m ² /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	

1.1	Khối lớp 1	6	6/6
1.2	Khối lớp 2	6	6/6
1.3	Khối lớp 3	6	6/6
1.4	Khối lớp 4	6	6/6
1.5	Khối lớp 5	6	6/6
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	37 bộ	29 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/dầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Nhạc cụ	10	
6	Máy fax	1	
7	Màn hình LCD phục vụ dạy học	30 cái	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	129

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	5(336 m ²)	400	0.84 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	6	6/6	0,07 m ² /H S	0,07 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Lưới	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	


HIỆU TRƯỞNG
 TIỂU HỌC
 TÂN THẠNH
 Trần Văn Thanh